

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thương mại Dầu khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PTV
- Địa chỉ: : Tầng 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.54112323 Fax: 028.54112332
- Email: contacts@petechim.com.vn Website: <https://petechim.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/11/2025 tại đường dẫn: <https://petechim.com.vn/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV/2024
- Văn bản giải trình BDLNST

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dỗ Thị Bích Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		199,744,202,964	768,752,275,324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,759,148,487	25,714,091,494
1. Tiền	111	V.1	5,075,989,622	15,314,511,057
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,683,158,865	10,399,580,437
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	42,500,805,701	34,570,164,452
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42,500,805,701	34,570,164,452
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135,525,724,892	86,774,985,645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		125,544,695,702	81,434,024,643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,576,478,235	12,636,015,704
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2,844,376,920	2,138,553,168
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,439,825,965)	(9,433,607,870)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2,958,523,884	575,783,847,536
1. Hàng tồn kho	141		2,958,523,884	575,783,847,536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	-	45,909,186,197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			45,909,186,197
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		79,499,610,305	90,485,194,980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35,000,000	35,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		35,000,000	35,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32,919,938,088	33,892,941,192
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	32,919,938,088	33,892,941,192
- Nguyên giá	222		49,044,844,457	50,030,779,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,124,906,369)	(16,137,838,720)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		154,472,660	154,472,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(154,472,660)	(154,472,660)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	45,960,000,000	55,960,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,960,000,000	21,960,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	584,672,217	597,253,788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		584,672,217	597,253,788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		279,243,813,269	859,237,470,304



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		77,965,892,014	658,240,753,246
I. Nợ ngắn hạn	310		71,013,445,414	647,548,788,846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,903,856,315	74,137,354,457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,111,111,111	127,000,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2,436,185,279	69,344,510
4. Phải trả người lao động	314		366,819,411	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	27,272,340,002	4,521,648,824
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8,632,824,096	9,752,269,718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18,222,137,863	432,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68,171,337	68,171,337
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6,952,446,600	10,691,964,400
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	6,606,446,600	10,470,964,400
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337		346,000,000	221,000,000
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	201,277,921,255	200,996,717,058
I. Vốn chủ sở hữu	410		201,277,921,255	200,996,717,058
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,005,342,627	35,005,342,627
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33,727,421,372)	(34,008,625,569)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34,008,625,569)	(31,285,045,101)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		281,204,197	(2,723,580,468)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		279,243,813,269	859,237,470,304

Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

TP.HCM, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	698,105,352,721	7,380,609,472	714,308,913,256	79,462,143,573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		824,629,630		824,629,630	17,751,812,431
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		697,280,723,091	7,380,609,472	713,484,283,626	61,710,331,142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	691,399,631,181	6,732,250,499	705,567,832,158	56,282,338,361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,881,091,910	648,358,973	7,916,451,468	5,427,992,781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	785,512,114	577,709,452	5,695,409,321	5,480,931,340
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	196,783,128	94,137,263	571,634,645	790,867,663
- Trong đó chi phí lãi vay	23		88,315,516		88,315,516	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,931,459,991	1,082,830,051	4,836,988,983	4,822,368,140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,110,341,050	1,888,704,774	7,817,167,268	7,773,607,221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2,428,019,855	(1,839,603,663)	386,069,893	(2,477,918,903)
11. Thu nhập khác	31					81,818,182
12. Chi phí khác	32		69,765,696	324,479,747	104,865,696	327,479,747
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(69,765,696)	(324,479,747)	(104,865,696)	(245,661,565)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,358,254,159	(2,164,083,410)	281,204,197	(2,723,580,468)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,358,254,159	(2,164,083,410)	281,204,197	(2,723,580,468)

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

TP. HCM, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		281,204,197	(2,723,580,468)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		973,003,104	973,003,104
- Các khoản dự phòng	03		6,218,095	5,037,259
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,574,470)	(6,210,253)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,688,687,769)	(5,469,265,292)
- Chi phí lãi vay	06		88,315,516	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4,343,521,327)	(7,221,015,650)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,735,388,949)	(27,527,819,359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		572,825,323,652	(574,700,610,644)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(166,553,830,031)	171,167,390,406
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		12,581,571	79,036,382
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(288,674,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		399,205,164,916	(438,491,693,715)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,429,045,602	(12,108,907,598)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			10,131,068,493
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,222,864,017	5,617,404,458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,651,909,619	3,639,565,353
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		(413,777,862,137)	432,000,000,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37,826,100)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(413,815,688,237)	432,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6,958,613,702)	(2,852,128,362)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,714,091,494	28,559,740,556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,670,695	6,479,300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,759,148,487	25,714,091,494

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

TP. HCM, ngày 15 tháng 1 năm 2025



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Cấu trúc Công ty**
Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí với tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết đều là 51,85%.
Công ty con có trụ sở tại Tầng 14, khu văn phòng (đơn nguyên giữa), tòa nhà CI Thành Công, phố Thành Công, phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
- Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 28 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 28 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty gồm có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

· Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

· Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

· Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

· Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Công ty là chi phí thực hiện dịch vụ liên quan đến các hợp đồng cung cấp thiết bị, vật tư cho các công trình dầu khí, thiết bị cho ngành hàng không, các kho xăng dầu và các dự án cung cấp thiết bị viễn thông chưa hoàn thành, bao gồm: chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá trị thuần có thể thực hiện được là doanh thu ước tính của từng hợp đồng trừ chi phí ước tính để hoàn thành dịch vụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa, bảo trì các tòa nhà, văn phòng đang thuê. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian sử dụng lô đất là 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

· Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

· Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

· Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

· Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

· Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

· Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

· Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

· Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ; có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể, có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý III, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	274,252,265	263,078,731
- Tiền gửi ngân hàng	4,801,737,357	15,051,432,326
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi NH có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	13,683,158,865	10,399,580,437
Cộng	18,759,148,487	25,714,091,494
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	42,500,805,701	34,570,164,452
Cộng	42,500,805,701	34,570,164,452
3. Các khoản phải thu khác:		
- Lãi tiền gửi	797,268,920	121,045,168
- Tạm ứng cho nhân viên		
- Các khoản ký quỹ	70,708,000	260,708,000
- Cổ tức phải thu	1,976,400,000	1,756,800,000
Cộng	2,844,376,920	2,138,553,168
4. Hàng tồn kho		
- HĐ cung cấp Small Vesel cho GDC Phú Mỹ - Dịch vụ PVGas	57,591,572	57,591,572
- HĐ cung cấp vật tư số 14/PETE.TM1-IES/07-2022	12,063,237	12,063,237
- HĐ cung cấp vật tư số 20/22-YT-PETECHIM	98,750,000	98,750,000
- HĐ cung cấp vật tư số 06/2023/HĐMB		575,033,557,618
- HĐ cung cấp vật tư số 16/PETE.TM.TAM/11-2024	1,737,328,230	
- Khác	1,052,790,845	581,885,109
Cộng	2,958,523,884	575,783,847,536

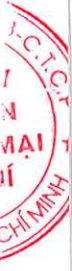
44772
CÔNG TY
DẦU KHÍ
7-TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiết	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá			-	-	-	-
Số đầu năm	46,553,733,671		706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	49,044,844,457
- Tăng trong kỳ						-
- Tăng từ XDCB						-
- Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ	46,553,733,671	-	706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	49,044,844,457
Giá trị hao mòn			-	-	-	-
Số đầu năm	12,660,792,479		706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	15,151,903,265
- Khấu hao trong kỳ	973,003,104					973,003,104
- Giảm trong kỳ						-
- Giảm giá trị hợp lý của tài sản						-
Số cuối kỳ	13,633,795,583	0	706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	16,124,906,369
Giá trị còn lại			-	-	-	-
Số dư đầu năm	33,892,941,192	-	-	-	-	33,892,941,192
Số cuối kỳ	32,919,938,088	0	-	-	-	32,919,938,088



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			-
Số dư đầu kỳ	0	154,472,660	154,472,660
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	154,472,660	154,472,660
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ		154,472,660	154,472,660
- Khấu hao trong kỳ			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	0	154,472,660	154,472,660
Giá trị còn lại của TSCĐ			-
Số dư đầu kỳ		-	-
Số dư tại cuối kỳ	0	0	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	21,960,000,000	21,960,000,000
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí	21,960,000,000	21,960,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24,000,000,000	24,000,000,000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu HDB		10,000,000,000
Cộng	45,960,000,000	55,960,000,000
9. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thuê đất, văn phòng	-	-
- Chi phí sửa chữa bảo trì	574,169,317	594,026,521
- Chi phí công cụ, dụng cụ	10,502,900	3,227,267
Cộng	584,672,217	597,253,788
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	2,353,627,709	
- Thuế thu nhập cá nhân	82,557,570	69,344,510
Cộng	2,436,185,279	69,344,510
11. Chi phí phải trả		
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho hệ thống pha chế E5-E10		379,836,480
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho dự án kho xăng dầu Nghi Sơn số 308/PVOIL.ĐTXD-PVC.MS-PVE-PETECHIM/ 07-16/K ký ngày 28/07/2016 (máy biến áp, chống sét của PVCMS)		209,610,000
- Hợp đồng cung cấp vật tư cho hệ thống đo mức kho Chân Mây		18,500,000
- HĐ số 06/PET-NMT/02-2020/MB	1,546,894,800	1,546,894,800
- HĐ số 09B/PET-NMT/03-2020/MB	613,300,639	613,300,639
- HĐ số 07/PET-NMT/03-2020/MB	1,653,506,905	1,653,506,905
- Hợp đồng kiểm toán BCTC 2024	100,000,000	100,000,000
- Hợp đồng 0044/24/T-D3/VSP1-PETECHIM ký ngày 29/08/2024	18,164,862,170	
- Hợp đồng 0041/24/T-D3/VSP1-PETECHIM ký ngày 31/08/2024	5,105,459,972	
- Khác	88,315,516	
Cộng	27,272,340,002	4,521,648,824

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

12. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	41,470,180	78,511,100
- Bảo hiểm y tế, xã hội		2,003,200
- Phải trả cổ tức	4,733,069,150	4,770,895,250
- Phải trả Pvoil, lãi trả chậm mua sản văn phòng	3,735,336,111	4,787,935,799
- Phải trả phải nộp khác	122,948,655	112,924,369
Cộng	8,632,824,096	9,752,269,718

13. Phải trả người bán dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả Tổng công ty dầu VN mua sản văn phòng công ty	6,606,446,600	10,470,964,400
Cộng	6,606,446,600	10,470,964,400

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

14a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ (%)	VNĐ	Tỷ lệ (%)
- Tổng công ty Dầu Việt Nam	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000	29.00
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000	23.10
- Dương Công Ái	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000	16.90
- Các cổ đông khác	62,000,000,000	31.00	62,000,000,000	31.00
Cộng	200,000,000,000	100	200,000,000,000	100

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

14b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	35,005,342,627	(31,285,045,101)	203,720,297,526
Tăng trong kỳ	-	-	(2,723,580,468)	(2,723,580,468)
Lợi nhuận trong kỳ			-2,723,580,468	(2,723,580,468)
Trích lập quỹ				-
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				-
Trích lập quỹ				-
Cổ tức				-
Thù lao HĐQT				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ trước	200,000,000,000	35,005,342,627	(34,008,625,569)	200,996,717,058
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	35,005,342,627	(34,008,625,569)	200,996,717,058
Tăng trong kỳ	-	-	281,204,197	281,204,197
Lợi nhuận trong kỳ			281,204,197	281,204,197
Trích lập quỹ				-
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				-
Trích lập quỹ				-
Cổ tức				-
Thù lao HĐQT				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ này	200,000,000,000	35,005,342,627	(33,727,421,372)	201,277,921,255



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
1a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	693,256,353,128	7,175,920,722
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,024,369,963	204,688,750
Cộng	697,280,723,091	7,380,609,472
1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	-	-
1c. Các khoản giảm trừ doanh thu	824,629,630	-
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	687,699,939,783	6,732,250,499
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3,699,691,398	-
Cộng	691,399,631,181	6,732,250,499
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	784,808,556	571,437,550
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	703,558	6,271,902
Cộng	785,512,114	577,709,452
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	88,315,516	-
- Chi phí lãi trả chậm	105,336,111	94,135,728
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	745,548	1,535
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,385,953	-
Cộng	196,783,128	94,137,263
5. Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên kinh doanh	944,989,550	733,398,822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	684,648,925	150,490,644
- Chi phí bằng tiền khác	301,821,516	198,940,585
Cộng	1,931,459,991	1,082,830,051

5447723-
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ
7-TP.HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	997,590,800	843,641,405
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5,938,392	5,448,393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	243,250,776	243,250,776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	320,774,392	312,154,516
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	542,786,690	484,209,684
Cộng	2,110,341,050	1,888,704,774
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,358,254,159	(2,164,083,410)
- Lãi đầu tư từ công ty liên kết		
- Các khoản điều chỉnh tăng	158,112,674	163,703,409
- Các khoản điều chỉnh giảm	379,836,480	
- Lợi nhuận chịu thuế	2,136,530,353	(2,000,380,001)
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

TP. HCM, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Bích Hà